

Số: 93/2022/QĐST-HNGĐ

Thanh Ba, ngày 22 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 50/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị T**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu 10, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông **Trần Xuân H**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu 10, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Trần Đức H**, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Khu 10, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Anh **Trần Đức X**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, G, Hà Nội

3. **Quỹ tín dụng nhân dân xã Khải Xuân.**

Do bà Vi Thị Bạch Y; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT QTD Nhân dân xã K đại diện.

Địa chỉ: Khu 10, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 7 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 7 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà **Đỗ Thị T** và ông **Trần Xuân H**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đỗ Thị T** và ông **Trần Xuân H** thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** Bà T và ông H đều xác nhận có hai con chung là Trần Đức X, sinh năm 1992 và Trần Đức H, sinh năm 1997, hiện nay hai con chung đều đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung, công nợ chung:** Bà Đỗ Thị T và ông Trần Xuân H, anh Trần Đức H, bà Vi Thị Bạch Y thống nhất thỏa thuận như sau:

Bà T được sở hữu, sử dụng: Thửa đất số 411 tờ bản đồ số 50 thuộc khu 9, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO611225 tên Đỗ Thị T) trị giá 600.000.000đ, thửa đất số 121-2 tờ bản đồ số 30 diện tích 612m² (đất trồng lúa) trị giá 28.213.200đ. Bà T được lấy nợ của anh Trần Đức H số tiền gốc 300.000.000đ và phần lãi theo lãi suất của Quỹ tín dụng nhân dân xã K như hai bên đã thỏa thuận. Bà T có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Khải Xuân số tiền gốc 300.000.000đ và lãi theo hợp đồng.

Ông Trần Xuân H được sở hữu, sử dụng các tài sản còn gồm: Thửa đất số 30, tờ bản đồ 138a, diện tích 523m², thuộc khu 10, xã K, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 984424 tên hộ ông Trần Xuân H, trị giá 829.780.600đ. Trên đất có 01 ngôi nhà xây 4 gian giá trị sử dụng 50.000.000đ, công trình phụ + bếp + kho (chái làm quán bán hàng) + sân và mái tôn có giá trị sử dụng 10.000.000đ. 01 quán xây diện tích 45m² trị giá 75.000.000đ; 01 xe Wave BKS: 19K1-355.64 trị giá 13.000.000đ và 117.000.000đ (lấy nợ của anh V, chị H do ông H đang quản lý). Cùng một số tài sản khác gồm: 01 xe Honda Dream BKS: 19K1- 287.65; 01 xe tải, loại xe 8 tạ, biển kiểm soát: 19N-2560; 01 tivi LG 42”; 01 điều hòa Asanzo; 01 máy giặt Sanyo; 01 bình nóng lạnh Ariston; 04 tủ gỗ các loại 02 thửa đất trồng lúa gồm thửa đất số 61-2 tờ bản đồ số 30 diện tích 144m², thửa đất số 82-2 tờ bản đồ số 35 diện tích 183m² trị giá 15.074.700đ.

Ông Trần Xuân H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Đỗ Thị T 150.000.000đ.

Bà Đỗ Thị T được phép lưu cư tại nhà đất giao cho ông Trần Xuân H sở hữu, sử dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận

- **Về công sức đóng góp cho gia đình hai bên:** Bà Đỗ Thị T và ông Trần Xuân H đều thừa nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Bà Đỗ Thị T nhận nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 22.173.000đ (Hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 3.750.000đ (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng bà Đỗ Thị T phải chịu 26.073.000.đ (hai mươi sáu triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền án phí. Xác nhận bà T đã nộp 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số:

AA/2020/0003349 ngày 18/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba. Bà Đỗ Thị T phải nộp tiếp 25.773.000.đ (hai mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền án phí.

Ông Trần Xuân Hội phải nộp 20.397.000đ (Hai mươi triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 3.750.000đ (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng ông Trần Xuân H phải chịu 24.147.000.đ (hai mươi tư triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí.

Khi án có hiệu lực pháp luật, nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự còn phải trả cho người yêu cầu thi hành án tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- UBND xã K;
- Chi cục THA huyện Thanh Ba;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Tạ Hồng Tuấn

